

TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TIỄN: PHÂN TÍCH CÁC KHUYNH HƯỚNG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ HIỆN NAY VÀ TÌNH HÌNH ÁP DỤNG LÝ THUYẾT VÀO THỰC TIỄN GIẢNG DẠY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyễn Thanh Vân

Khoa ngoại ngữ, Ngành Ngôn ngữ Nhật, Trường ĐH Phương Đông

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích các xu hướng lý thuyết nổi bật trong giảng dạy ngoại ngữ hiện đại và khảo sát mức độ triển khai các xu hướng đó vào thực tiễn đào tạo tiếng Nhật tại Trường Đại học Phương Đông. Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, nghiên cứu tập trung vào ba định hướng chính: Tiếp cận giao tiếp (Communicative Language Teaching – CLT), Năng lực giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communicative Competence – ICC) và ứng dụng công nghệ trong dạy học theo định hướng tích hợp sự phạm. Bên cạnh phần phân tích lý thuyết, nghiên cứu tiến hành khảo sát sinh viên năm nhất thuộc hai lớp A01 và A02 nhằm đánh giá thực trạng vận dụng các xu hướng này trong giảng dạy tiếng Nhật. Trên cơ sở phân tích khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu đề xuất định hướng tích hợp linh hoạt giữa CLT, ICC và công nghệ; tăng cường bồi dưỡng giảng viên theo hướng kết hợp công nghệ với phương pháp sự phạm; đồng thời điều chỉnh hoạt động đánh giá theo định hướng phát triển năng lực. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ thực trạng triển khai các lý thuyết giảng dạy hiện đại trong đào tạo tiếng Nhật ở bậc đại học và đưa ra những gợi ý cải thiện phù hợp với điều kiện thực tế.

Từ khóa: Xu hướng giảng dạy ngoại ngữ, tiếp cận giao tiếp, giao tiếp liên văn hóa, ứng dụng công nghệ trong dạy học, giảng dạy tiếng Nhật.

FROM THEORY TO PRACTICE: AN ANALYSIS OF CONTEMPORARY TRENDS IN FOREIGN LANGUAGE TEACHING AND THE APPLICATION OF THEORY IN TEACHING PRACTICE AT PHUONG DONG UNIVERSITY

Abstract: This study examines prominent theoretical trends in contemporary foreign language teaching and investigates the extent to which these trends are implemented in Japanese language instruction at Phuong Dong University. Based on a theoretical review, the study focuses on three major orientations: Communicative Language Teaching (CLT), Intercultural Communicative Competence (ICC), and the integration of technology in pedagogy. In addition to the theoretical analysis, the study conducts a survey of first-year students from classes A01 and A02 to assess the current application of these approaches in Japanese language teaching. Based on the analysis of the gap between theory and practice, the study proposes a flexible integration of CLT, ICC, and technology; enhanced teacher training that combines technological tools with pedagogical approaches; and adjustments to assessment practices toward a competency-based orientation. The findings contribute to a clearer understanding of how modern language teaching theories are implemented in Japanese language education at the tertiary level and offer practical implications for improvement in real-world contexts.

Keywords: foreign language teaching trends, communicative approach, intercultural communication, technology integration in teaching, Japanese language teaching

Nhận bài: 23/02/2026

Phản biện: 22/03/2026

Duyệt đăng: 25/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, không những chỉ ảnh hưởng đến nền kinh tế, đời sống xã hội mà thậm chí đã mang lại một làn sóng chuyển dịch rõ rệt cả về định hướng lý thuyết và triển khai thực tiễn trong ngành giáo dục nói chung, và việc giảng dạy ngôn ngữ nói riêng. Từ mô hình giáo dục truyền thống hướng đến việc tập trung giảng dạy hệ thống ngữ pháp và dịch thuật, giáo dục ngày nay lại có một định hướng khác tập trung vào việc phát triển năng lực toàn diện cho người học, nhấn mạnh khả năng sử dụng ngoại ngữ trong bối cảnh thực tế.

Cùng với đó, việc tích hợp năng lực giao tiếp liên văn hóa ngày càng được chú trọng. Học ngoại ngữ không chỉ dừng lại ở việc biết từ vựng, sử dụng đúng cấu trúc ngữ pháp mà còn phải bao

gồm hiểu biết sâu rộng về văn hóa nước bạn, thái độ cởi mở trong việc học hỏi về sự khác biệt văn hóa và khả năng làm việc trong môi trường đa quốc gia, đa văn hóa. Điều này sẽ mang lại những trải nghiệm mới lạ và củng cố khả năng học hỏi, nâng cao tỉ lệ hội nhập thị trường lao động quốc tế và giao tiếp trong đời sống thực tiễn. Ngoài sự thay đổi về mục tiêu học tập, phương thức giảng dạy trong thời đại số cũng ảnh hưởng ít nhiều bởi công nghệ số. Hiện nay, việc áp dụng mô hình học kết hợp (blended learning) hoặc lớp học đảo ngược (flipped classroom) và áp dụng AI ngày càng trở nên phổ biến ở nước ngoài và một số trường đại học trong nước. Với sự thay đổi này, giáo viên không chỉ đơn thuần là người truyền đạt kiến thức, mà còn là người trực tiếp xây dựng,

thiết kế môi trường học tập, đồng thời điều phối và hỗ trợ sinh viên. Nếu trước đây triết lý giáo dục lấy giáo viên làm trung tâm thì thời nay sẽ lấy người học làm trung tâm và đề cao tính tự chủ, tự giác và năng lực hợp tác của người học. Việc thúc đẩy tính tự chủ của người học giúp nâng cao động lực học tập, chủ động xây dựng – tìm tòi kiến thức và tự phát triển trí tuệ cá nhân.

Có thể nhận thấy rằng hoạt động giảng dạy ngoại ngữ trong giai đoạn hiện nay đang phát triển theo xu thế liên ngành và tích hợp cao. Thay vì tiếp cận đơn lẻ từng thành tố, quá trình dạy học hướng tới sự kết hợp hài hòa giữa khả năng giao tiếp và tính chính xác ngôn ngữ, giữa tri thức ngôn ngữ và hiểu biết văn hóa, cũng như giữa phương pháp sư phạm truyền thống và các công cụ công nghệ số. Đồng thời, mục tiêu đào tạo không chỉ dừng lại ở việc hình thành kỹ năng ngôn ngữ mà còn mở rộng sang phát triển năng lực toàn diện của người học trong bối cảnh hội nhập. Tuy nhiên, việc hiện thực hóa những định hướng này trong thực tiễn còn gặp không ít trở ngại, đặc biệt tại môi trường giáo dục đại học Việt Nam, nơi sự chênh lệch về điều kiện cơ sở vật chất, mức độ sẵn sàng công nghệ của giảng viên và đặc điểm đa dạng của người học có thể tác động đáng kể đến hiệu quả triển khai. Vì vậy, việc nghiên cứu và làm rõ các xu hướng đương đại trong giảng dạy ngoại ngữ có ý nghĩa thiết thực, góp phần định hình những giải pháp đổi mới phù hợp với yêu cầu hội nhập và phát triển lâu dài của giáo dục đại học.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Nhu cầu hội nhập giáo dục đại học Việt Nam và các khuynh hướng lý thuyết trong dạy học ngoại ngữ hiện đại

Trong những năm gần đây, hội nhập quốc tế đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với giáo dục đại học Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh đất nước tham gia sâu rộng vào các tổ chức và không gian hợp tác toàn cầu như WTO và ASEAN. Quá trình này đặt ra yêu cầu các trường đại học phải thích ứng với những chuẩn mực chung về chất lượng đào tạo, kiểm định, công nhận văn bằng, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động trong bối cảnh cạnh tranh tri thức ngày càng gay gắt. Hội nhập không chỉ thể hiện qua việc quốc tế hóa chương trình đào tạo, mở rộng hợp tác nghiên cứu, gia tăng công bố quốc tế hay tham gia các bảng xếp hạng học thuật toàn cầu, mà còn đòi hỏi sự thay đổi từ bên trong, bao gồm cập nhật chương trình theo chuẩn khu vực, nâng cao năng

lực ngoại ngữ cho giảng viên và sinh viên, phát triển tư duy phản biện và khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa.

Trong tiến trình đó, giáo dục ngoại ngữ hiện đại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của ba khuynh hướng lý thuyết tiêu biểu. Thứ nhất, tiếp cận giao tiếp (CLT) nhấn mạnh việc sử dụng ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp trong bối cảnh xã hội cụ thể, hướng tới năng lực giao tiếp hiệu quả thay vì chỉ ghi nhớ cấu trúc ngôn ngữ. Thứ hai, năng lực giao tiếp liên văn hóa (ICC) mở rộng yêu cầu giao tiếp sang chiều kích văn hóa, giúp người học hiểu, tôn trọng khác biệt và phát triển tư duy toàn cầu. Thứ ba, ứng dụng công nghệ trong dạy học ngoại ngữ, với các mô hình như CALL, MALL, blended learning, flipped classroom và khung TPACK, đã tạo ra những cơ hội mới trong cá nhân hóa học tập, tăng cường tương tác và kết nối quốc tế.

Ba khuynh hướng này phản ánh sự chuyển dịch quan trọng của giáo dục ngoại ngữ từ chú trọng cấu trúc sang phát triển năng lực sử dụng, từ giao tiếp đơn thuần sang giao tiếp liên văn hóa, và từ lớp học truyền thống sang môi trường học tập số hóa. Đối với giáo dục đại học Việt Nam, vấn đề cốt lõi không phải là lựa chọn riêng lẻ một lý thuyết, mà là tích hợp chúng một cách cân bằng, linh hoạt và thực chất để đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Tác giả đã thực hiện khảo sát với 2 lớp tiếng Nhật năm nhất là lớp A01 và A02, với tổng số 77 sinh viên tiến hành khảo sát để có cái nhìn rõ rệt về việc áp dụng lý thuyết giáo dục vào thực tế giảng dạy tại Trường Đại học Phương Đông trên 3 phương diện chính là “Tiếp cận giao tiếp (CLT)”; “Năng lực giao tiếp liên văn hóa (ICC)”; “Ứng dụng công nghệ trong dạy học”.

2.2.1. Phân tích mức độ triển khai CLT trong thực tiễn giảng dạy

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ triển khai Tiếp cận giao tiếp trong giảng dạy tiếng Nhật đạt mức khá, tuy nhiên chưa thực sự đồng bộ. Tiêu chí “Chủ yếu luyện JLPT” đạt tỉ lệ cao nhất với 80%, phản ánh xu hướng rõ rệt rằng việc học vẫn chịu ảnh hưởng mạnh từ mục tiêu thi chứng chỉ. Điều này cho thấy định hướng đánh giá chuẩn hóa vẫn đóng vai trò chi phối nội dung và phương pháp giảng dạy. Bên cạnh đó, 72% sinh viên cho biết có hoạt động hội thoại hoặc đóng vai trong lớp học, và 70% nhận định nội dung học gắn với tình huống thực tế. Đây là những dấu hiệu tích cực cho thấy phương pháp giao tiếp đã được áp

dụng ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, tiêu chí “Ưu tiên giao tiếp hơn ngữ pháp” chỉ đạt 62%, thấp hơn đáng kể so với các tiêu chí khác. Điều này phản ánh rằng mặc dù có tổ chức hoạt động giao tiếp, nhưng trọng tâm giảng dạy vẫn còn thiên về cấu trúc ngôn ngữ. Tổng thể, CLT đạt mức trung bình khoảng 70–72%, tương đương mức khá trên thang 10 ($\approx 7.0/10$). Tuy nhiên, sự tồn tại đồng thời của xu hướng luyện thi cao (80%) cho thấy một nghịch lý: lớp học có yếu tố giao tiếp nhưng vẫn vận hành theo logic kiểm tra – đánh giá truyền thống. Điều này phản ánh khoảng cách giữa lý thuyết CLT và thực tiễn triển khai.

2.2.2. Năng lực giao tiếp liên văn hóa (ICC)

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ triển khai năng lực giao tiếp liên văn hóa (ICC) tại hai lớp năm nhất còn tương đối hạn chế, đặc biệt ở các tiêu chí như “Thực hành tình huống công sở” (58%) và “Có đánh giá năng lực văn hóa” (52%). Tuy nhiên, cần đặt kết quả này trong bối cảnh đặc thù của đối tượng khảo sát. Sinh viên tham gia nghiên cứu là sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Nhật. Ở giai đoạn này, chương trình đào tạo chủ yếu tập trung vào việc xây dựng nền tảng ngôn ngữ cơ bản như ngữ pháp, từ vựng, kỹ năng nghe – nói sơ cấp và làm quen với hệ thống chữ viết. Các học phần chuyên sâu về văn hóa Nhật Bản, giao tiếp liên văn hóa hoặc tiếng Nhật thương mại thường được bố trí ở năm thứ ba hoặc năm thứ tư, khi sinh viên đã đạt trình độ ngôn ngữ trung cấp và có đủ năng lực tiếp nhận nội dung học thuật phức tạp hơn.

Do đó, việc các tiêu chí liên quan đến xử lý tình huống công sở, giao tiếp trong môi trường doanh nghiệp Nhật Bản hoặc đánh giá năng lực văn hóa đạt tỉ lệ thấp không hoàn toàn phản ánh sự thiếu chú trọng của chương trình đào tạo, mà phần nào xuất phát từ cấu trúc lộ trình đào tạo theo từng giai đoạn. Ở năm nhất, nội dung văn hóa chủ yếu dừng ở mức cung cấp kiến thức nền tảng như phong tục, cách chào hỏi, nghi thức cơ bản và một số đặc điểm văn hóa xã hội Nhật Bản. Các kỹ năng phân tích, so sánh liên văn hóa và ứng dụng trong bối cảnh nghề nghiệp chưa phải là trọng tâm đào tạo ở giai đoạn này.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát vẫn cho thấy nhu cầu và tiềm năng tích hợp yếu tố liên văn hóa ngay từ năm đầu. Việc bước đầu lồng ghép hoạt động so sánh văn hóa Việt – Nhật hoặc mô phỏng tình huống giao tiếp đơn giản có thể góp phần hình thành nhận thức liên văn hóa sớm cho sinh viên. Điều này sẽ tạo nền tảng thuận lợi cho các học

phần chuyên sâu ở những năm sau, đồng thời góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết ICC và thực tiễn triển khai. Như vậy, mức độ ICC còn hạn chế ở năm nhất là phù hợp với đặc điểm chương trình đào tạo hiện tại, nhưng cũng đặt ra định hướng cải tiến theo hướng tích hợp từng bước năng lực liên văn hóa ngay từ giai đoạn cơ sở.

So sánh giữa hai khuynh hướng cho thấy CLT được triển khai tương đối rõ nét hơn ICC. Tuy nhiên, cả hai đều chịu ảnh hưởng mạnh từ định hướng thi cử và chuẩn đầu ra chứng chỉ. Trong khi CLT đạt mức khá nhưng còn thiên về luyện thi, ICC lại thiếu cơ chế đánh giá và thực hành chuyên sâu. Như vậy, khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn không nằm ở nhận thức mà nằm ở cấu trúc triển khai:

- CLT có hoạt động nhưng chưa thoát khỏi khung ngữ pháp – thi cử.
- ICC có nội dung nhưng thiếu đánh giá và thực hành tình huống thực tế.

Đây chính là điểm mấu chốt phản ánh thách thức trong việc chuyên hóa lý thuyết hiện đại vào môi trường giảng dạy cụ thể tại bậc đại học.

2.2.3. Ứng dụng công nghệ trong dạy học

Kết quả khảo sát 77 sinh viên hai lớp A01 và A02 cho thấy mức độ ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Nhật đạt mức tương đối cao, tuy nhiên vẫn tồn tại sự chênh lệch đáng kể giữa các khía cạnh sử dụng. Cụ thể, tiêu chí “Có tài liệu trực tuyến” đạt tỉ lệ cao nhất với 84% sinh viên đồng thuận (tương đương khoảng 65/77 sinh viên). Điều này cho thấy việc cung cấp tài liệu học tập số hóa đã được triển khai rộng rãi và trở thành một phần quen thuộc trong quá trình học tập. Tương tự, tiêu chí “Chủ yếu dùng để trình chiếu” đạt 82%, phản ánh xu hướng sử dụng công nghệ trong lớp học vẫn thiên về hỗ trợ truyền đạt nội dung hơn là đổi mới phương pháp giảng dạy. Điều này cho thấy công nghệ đã được tích hợp ở mức công cụ hỗ trợ, nhưng chưa thực sự phát huy vai trò kiến tạo môi trường học tập tương tác.

Ở mức trung bình khá, 74% sinh viên cho biết có sử dụng ứng dụng luyện nghe – nói tiếng Nhật. Đây là một tín hiệu tích cực, thể hiện sự chủ động của người học trong việc khai thác công nghệ phục vụ rèn luyện kỹ năng. Bên cạnh đó, 70% sinh viên nhận định công nghệ giúp việc học hiệu quả hơn, cho thấy nhận thức chung về lợi ích của công nghệ là khá tích cực.

Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là tiêu chí “Công nghệ tăng tương tác” chỉ đạt 60%, thấp nhất trong các tiêu chí khảo sát. Điều này phản ánh rằng

mặc dù công nghệ được sử dụng phổ biến, nhưng khả năng thúc đẩy tương tác hai chiều giữa giảng viên và sinh viên hoặc giữa sinh viên với nhau chưa thực sự rõ nét. Sự chênh lệch 24% giữa tiêu chí cao nhất (84%) và thấp nhất (60%) cho thấy khoảng cách giữa việc “sử dụng công nghệ” và “sử dụng công nghệ một cách sư phạm hiệu quả”.

Tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy công nghệ trong giảng dạy tiếng Nhật tại hai lớp năm nhất đã được triển khai tương đối rộng rãi, đặc biệt ở khía cạnh cung cấp tài liệu và hỗ trợ trình chiếu. Tuy nhiên, mức độ khai thác công nghệ nhằm tăng cường tương tác và đổi mới phương pháp dạy học vẫn còn hạn chế. Điều này phản ánh khoảng cách giữa lý thuyết tích hợp công nghệ theo định hướng sư phạm và thực tiễn triển khai trong lớp học. Do đó, trong thời gian tới, việc bồi dưỡng giảng viên về thiết kế hoạt động tương tác số và áp dụng mô hình học tập tích cực (như blended learning hoặc flipped classroom) sẽ là hướng đi cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả thực chất của ứng dụng công nghệ trong giáo dục ngôn ngữ Nhật.

III. KẾT LUẬN

Từ kết quả khảo sát tại hai lớp năm nhất ngành Ngôn ngữ Nhật, có thể thấy việc đưa lý thuyết vào thực tiễn giảng dạy đã có những chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn rời rạc và chưa thật sự đồng bộ. Vì vậy, thay vì thay đổi quá lớn về chương trình, trước mắt có thể điều chỉnh theo hướng linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế của sinh viên năm nhất.

Trước hết, cần kết hợp phương pháp giao tiếp (CLT), yếu tố liên văn hóa (ICC) và công nghệ trong cùng một hoạt động học tập thay vì triển khai tách biệt. Ví dụ, trong một bài hội thoại đơn giản, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên đóng vai tình huống chào hỏi trong môi trường công sở

Nhật, đồng thời đặt câu hỏi so sánh cách ứng xử giữa Việt Nam và Nhật Bản. Nếu sử dụng thêm video ngắn hoặc nền tảng trực tuyến để sinh viên thảo luận trước, giờ học trên lớp sẽ có chiều sâu hơn. Cách làm này không đòi hỏi thay đổi lớn nhưng giúp ba yếu tố lý thuyết gắn kết tự nhiên với nhau.

Thứ hai, việc sử dụng công nghệ cần đi theo hướng phục vụ tương tác thay vì chỉ hỗ trợ trình chiếu. Thực tế cho thấy công nghệ đã được sử dụng khá phổ biến, nhưng phần lớn dừng ở mức cung cấp tài liệu hoặc chiếu slide. Nếu giảng viên được tập huấn thêm về cách thiết kế hoạt động tương tác qua công cụ số (chẳng hạn tạo câu hỏi tình huống, phản hồi nhanh, làm việc nhóm trực tuyến), hiệu quả giờ học có thể được cải thiện rõ rệt mà không gây áp lực quá lớn về hạ tầng.

Bên cạnh đó, cách đánh giá cũng cần điều chỉnh từng bước. Nếu việc kiểm tra vẫn chủ yếu tập trung vào ngữ pháp và bài tập trắc nghiệm, sinh viên sẽ ưu tiên học để thi hơn là học để sử dụng. Ở năm nhất, có thể bắt đầu bằng những hình thức đánh giá đơn giản như chấm điểm phần hội thoại ngắn, đánh giá mức độ sử dụng kính ngữ phù hợp, hoặc yêu cầu sinh viên trình bày một tình huống văn hóa cơ bản. Những thay đổi nhỏ này sẽ giúp sinh viên hiểu rằng khả năng giao tiếp và hiểu biết văn hóa cũng là một phần của kết quả học tập.

Tóm lại, thay vì thay đổi mang tính hình thức, định hướng trong thời gian tới nên tập trung vào những điều chỉnh vừa sức nhưng thực chất: kết hợp phương pháp linh hoạt hơn, sử dụng công nghệ có mục đích rõ ràng và thiết kế đánh giá sát với năng lực sử dụng ngôn ngữ. Khi những yếu tố này được triển khai đồng bộ, khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn sẽ dần được thu hẹp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư số 08/2020/TT-BGDĐT về quy chế đào tạo trình độ đại học*.
- Byram, M. (1997). *Teaching and assessing intercultural communicative competence*. Multilingual Matters.
- Canale, M., & Swain, M. (1980). Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing. *Applied Linguistics*, 1(1), 1–47.
- Krashen, S. D. (1985). *The input hypothesis: Issues and implications*. Longman.
- Mishra, P., & Koehler, M. J. (2006). Technological pedagogical content knowledge: A framework for teacher knowledge. *Teachers College Record*, 108(6), 1017–1054.
- Nguyễn Văn Hiệp. (2016). Một số vấn đề về đổi mới phương pháp giảng dạy ngoại ngữ ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Nước ngoài*, 32(2), 1–10.
- Phạm Quang Hưng. (2019). Hội nhập quốc tế trong giáo dục đại học Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Giáo dục*, 457, 5–9.
- Richards, J. C. (2006). *Communicative language teaching today*. Cambridge University Press.
- Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2014). *Approaches and methods in language teaching (3rd ed.)*. Cambridge University Press.
- Savignon, S. J. (2002). *Interpreting communicative language teaching: Contexts and concerns in teacher education*. Yale University Press.
- Trần Thị Lan. (2020). Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ ở bậc đại học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 32, 45–50.